

1

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

**HUỲNH THỊ VÂN**

**NGHIÊN CỨU HÀNH VI ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN  
Ở CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN TRONG NĂM ĐẦU NIÊM  
YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: KẾ TOÁN**  
**Mã số: 60.34.30**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Đà Nẵng, Năm 2012**

2

Công trình được hoàn thành tại  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Ngô Hà Tấn**

**Phản biện 1: TS. Đường Nguyễn Hưng**

**Phản biện 2: GS.TS. Đặng Thị Loan**

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 15 tháng 6 năm 2012.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Trung tâm Học liệu, Đại học Đà Nẵng

## MỞ ĐẦU

### 1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, TTCK cũng đã và đang trên đà phát triển không ngừng. Một trong những yếu tố quan trọng thu hút sự quan tâm của các NĐT là chỉ tiêu lợi nhuận, qua đó đánh giá hiệu quả kinh doanh và triển vọng tăng trưởng của công ty. Các NĐT thường có xu hướng đầu tư vào các công ty có hiệu quả kinh tế và triển vọng tăng trưởng cao. Chính vì vậy, các công ty, đặc biệt là các công ty niêm yết thường có xu hướng thổi phồng kết quả kinh doanh trong những giai đoạn quan trọng. Đối với công ty cổ phần lần đầu niêm yết trên TTCK cần tạo được sức “hấp dẫn” đối với các NĐT. Để có thể giành được sự quan tâm của NĐT, ngoài những điều kiện thuận lợi như quy mô của công ty, lĩnh vực kinh doanh “hot”, có nhiều dự án hấp dẫn,...., chỉ tiêu lợi nhuận cũng là một chỉ tiêu quan trọng mà phần lớn các NĐT quan tâm khi để mắt tới công ty. Đó cũng chính là lý do khiến các nhà quản trị công ty luôn tìm mọi cách có thể để chuyển dịch lợi nhuận của các năm sau hoặc lợi nhuận của các năm trước về năm niêm yết nhằm tranh thủ được sự quan tâm của các NĐT và chào bán thành công.

Với lý do nêu trên, cho thấy trong năm đầu niêm yết trên TTCK, khả năng các công ty cổ phần điều chỉnh tăng lợi nhuận là rất cao. Điều đó khiến các NĐT luôn đặt ra câu hỏi liệu chỉ tiêu lợi nhuận trong năm đầu niêm yết có được báo cáo trung thực hay không? Nhận biết được hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các nhà quản trị và kỹ thuật điều chỉnh như thế nào nhằm giúp các đối tượng sử dụng thông tin, đặc biệt là các NĐT có được nguồn thông tin chính xác để đưa ra các quyết định đúng đắn là vấn đề có ý nghĩa rất lớn. Nhận thấy được ý nghĩa thiết thực đó, tôi đã chọn đề tài: *“Nghiên cứu*

*hành vi điều chỉnh lợi nhuận ở các công ty cổ phần trong năm đầu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”.*

### 2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu nhằm xác định:

- Có hay không hành vi điều chỉnh tăng lợi nhuận ở các công ty cổ phần trong năm đầu niêm yết trên TTCK Việt Nam?
- Khả năng điều chỉnh tăng lợi nhuận ở các công ty có phụ thuộc vào điều kiện ưu đãi về thuế TNDN mà các công ty được hưởng?
- Mức độ điều chỉnh lợi nhuận có phụ thuộc vào yếu tố quy mô công ty?

### 3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Đối tượng nghiên cứu: Hành vi điều chỉnh lợi nhuận.
- Phạm vi nghiên cứu: Các công ty cổ phần niêm yết trên hai sàn GDCK Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có năm đầu niêm yết trong giai đoạn: 2008-2010.

### 4. CÁCH TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu hệ thống các cơ sở lý thuyết, phân tích lý thuyết để chỉ ra các kỹ thuật có thể vận dụng để điều chỉnh lợi nhuận của công ty; phán đoán và đặt giả thuyết nghiên cứu dựa trên cơ sở lập luận logic các vấn đề liên quan đến đối tượng nghiên cứu; thu thập số liệu kiểm chứng giả thuyết thông qua các mô hình đã lựa chọn. Sau đó, dựa trên kết quả kiểm chứng để đưa ra các nhận xét và kiến nghị nhằm tăng cường tính trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận ở các công ty cổ phần niêm yết trên TTCK Việt Nam.

### 5. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN VĂN

Kết quả nghiên cứu của luận văn nhằm giúp các đối tượng sử dụng thông tin có được nguồn thông tin chính xác hơn làm cơ sở cho các quyết định.

## 6. KẾT CẤU CỦA LUẬN VĂN

Luận văn gồm 3 chương:

*Chương 1* : Cơ sở lý thuyết về hành vi điều chỉnh lợi nhuận trong công ty cổ phần niêm yết trên TTCK.

*Chương 2* : Khảo sát hành vi điều chỉnh lợi nhuận trong ở các công ty cổ phần trong năm đầu niêm yết trên TTCK Việt Nam.

*Chương 3* : Nhận xét và các kiến nghị về tính trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận trên BCTC của các công ty cổ phần trong năm đầu niêm yết trên TTCK Việt Nam.

## **Chương 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ HÀNH VI ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN**

### **1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HÀNH VI ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN**

#### **1.1.1. Khái niệm hành vi điều chỉnh lợi nhuận**

Dù có những tên gọi khác nhau nhưng đó là việc làm “méo mó” số liệu lợi nhuận được thực hiện thông qua hành vi điều chỉnh doanh thu và chi phí. Trong khoa học, hành vi này thường được gọi là quản trị lợi nhuận:

- Quản trị lợi nhuận là hành động làm thay đổi lợi nhuận kế toán của nhà quản trị công ty nhằm đạt được lợi nhuận mục tiêu thông qua công cụ kế toán.

#### **1.1.2. Mục đích và động cơ điều chỉnh lợi nhuận**

Mục đích: tăng giá cổ phiếu, được thưởng công ty, giảm thiểu chi phí thuế TNDN, hưởng lợi tối đa từ việc ưu đãi thuế hoặc có thể mang lại lợi ích cho bản thân người làm kế toán ...

Động cơ để nhà quản trị thực hiện hành động quản trị lợi nhuận có thể là:

- Công ty lần đầu niêm yết trên TTCK hoặc trong các đợt phát hành thêm cổ phiếu.

- Khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi.

- Khi công ty được hưởng các ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khi công ty thuộc đối tượng được tham gia các chương trình giải thưởng công ty của tỉnh, thành phố hoặc quốc gia...

- Đối với trường hợp thuê Giám đốc hoặc Tổng giám đốc để quản trị công ty. Nhiều khả năng các nhà quản trị này làm thay đổi

lợi nhuận thực tế để được thưởng và chia lợi nhuận tại một thời điểm nào đó.

- Trong nhiều trường hợp công ty thưởng cho người làm kế toán trên hiệu quả kinh doanh, nên để có được tiền thưởng các nhà kế toán sẽ thực hiện điều chỉnh tăng lợi nhuận thực tế của công ty.

### 1.1.3. Cơ sở dồn tích, cơ sở tiền của kế toán và nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận

**Kế toán theo cơ sở dồn tích** là phương pháp kế toán dựa trên cơ sở Dự thu - Dự chi. Theo đó, “mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của công ty liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh giao dịch, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền”.

**Kế toán theo cơ sở tiền:** là phương pháp kế toán dựa trên cơ sở Thực thu - Thực chi tiền. Kế toán theo cơ sở tiền chỉ cho phép ghi nhận các giao dịch khi các giao dịch này phát sinh bằng tiền.

Chế độ kế toán hiện hành quy định rằng BCKQHĐKD phải được thực hiện theo cơ sở dồn tích. Điều này mang lại cơ hội cho nhà quản trị thực hiện hành động điều chỉnh lợi nhuận thông qua các giao dịch không bằng tiền nhằm đạt được một mục tiêu nào đó. Trong khi đó, kế toán theo cơ sở tiền được sử dụng để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp) dựa trên cơ sở thực thu, thực chi tiền nên nhà quản trị không thể điều chỉnh các giao dịch. Từ đó chênh lệch giữa lợi nhuận trên BCKQHĐKD và dòng tiền trên BCLCTT (theo phương pháp trực tiếp) tạo ra biến kế toán gọi là Accruals. Ta có công thức sau:

$$\text{Biến kế toán dồn tích (Accruals)} = \text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{Dòng tiền từ HĐKD}$$

Từ đó suy ra:

$$\text{Lợi nhuận sau thuế} = \text{Biến kế toán dồn tích (Accruals)} + \text{Dòng tiền từ HĐKD}$$

Dòng tiền từ HĐKD trên BCLCTT được lập theo cơ sở tiền nên không thể điều chỉnh được, nên muốn điều chỉnh lợi nhuận các nhà quản trị phải điều chỉnh các biến kế toán dồn tích. Theo các nhà nghiên cứu, các biến kế toán dồn tích (Accruals) gồm hai phần: phần không thể điều chỉnh (NDA) và phần có thể điều chỉnh từ nhà quản trị (DA). Để đo lường phần DA, các nhà nghiên cứu phải xác định phần biến NDA bởi vì biến này liên quan đến hoạt động bình thường của công ty. Tóm lại, để nhận diện có hay không hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các nhà quản trị, các nhà nghiên cứu tìm cách xác định phần biến kế toán không thể điều chỉnh (NDA). Phương pháp xác định các NDA được trình bày trong phần lý thuyết các mô hình nghiên cứu quản trị lợi nhuận.

## 1.2. NHỮNG YẾU TỐ CÓ LIÊN QUAN (ĐƯỢC SỬ DỤNG) ĐỂ ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN

### 1.2.1. Các chính sách kế toán vận dụng trong quản trị lợi nhuận

#### 1.2.1.1. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. *Chính sách đối với tính giá thành sản phẩm:* Lựa chọn phương pháp tính giá thành sản phẩm và phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang có thể làm thay đổi giá thành sản phẩm, từ đó có thể điều chỉnh giá vốn hàng bán.

b. *Chính sách đối với xác định giá trị hàng xuất kho:* Lựa chọn phương pháp tính giá hàng xuất kho có thể làm thay đổi giá vốn hàng bán trong kỳ.

c. *Chính sách lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Thay đổi giá bán và chi phí ước tính để thay đổi mức lập dự phòng, điều chỉnh chi

phí trong kỳ.

**1.2.1.2. Chính sách lập dự phòng phải thu khó đòi:** Có thể điều chỉnh chi phí và lợi nhuận thông qua việc dự kiến mức độ tổn thất đối với những khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, điều chỉnh tuổi nợ,...

**1.2.1.3. Chính sách lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính:** Có thể chỉ trích lập dự phòng ít hơn mức cần thiết hoặc tăng mức trích lập dự phòng hơn mức cần thiết để điều chỉnh chi phí và lợi nhuận.

#### 1.2.1.4. Chính sách về kế toán TSCĐ

a. **Chính sách ghi nhận TSCĐ:** Dựa vào tiêu chuẩn ghi nhận tài sản để điều chỉnh việc ghi nhận là tài sản hay một khoản chi phí.

b. **Chính sách khấu hao TSCĐ:** Lựa chọn phương pháp khấu hao hoặc ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản để điều chỉnh chi phí.

c. **Chính sách sửa chữa TSCĐ:** Lựa chọn quy mô, tính chất sửa chữa và số kỳ trích trước hoặc phân bổ để điều chỉnh chi phí.

d. **Chính sách về thanh lý TSCĐ:** Lựa chọn thời điểm mua hay thanh lý tài sản để điều chỉnh doanh thu, chi phí.

**1.2.1.5. Chính sách về phân bổ chi phí trả trước:** Lựa chọn số kỳ phân bổ sẽ chủ động điều chỉnh chi phí của từng kỳ.

**1.2.1.6. Ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:** Lựa chọn về mức trích lập, hoàn nhập thông qua các giá trị ước tính từ đó có thể làm điều chỉnh chi phí của công ty.

### 1.2.2. Sự khác nhau trong đo lường lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế

Lợi nhuận kế toán	Cộng (+)	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Chi phí không được khấu trừ (theo luật thuế)</li> <li>▪ Thu nhập được ghi nhận theo thuế nhưng không được ghi nhận theo kế toán</li> </ul>	=	Thu nhập chịu thuế TNDN
	Trừ (-)	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Chi phí được giảm trừ theo thuế nhưng không được ghi nhận theo kế toán</li> <li>▪ Thu nhập không được ghi nhận theo thuế nhưng được ghi nhận theo kế toán</li> </ul>		

Giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN có mối quan hệ. Chính vì vậy, một sự thay đổi trong chính sách kế toán nhằm thay đổi lợi nhuận kế toán cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập chịu thuế TNDN và số thuế TNDN phải nộp.

#### 1.2.2.1. Ghi nhận doanh thu, thu nhập trong kế toán và thuế

Kế toán ghi nhận doanh thu (thu nhập) chủ yếu dựa vào nguyên tắc phù hợp, thận trọng, cơ sở dồn tích, còn thuế ghi nhận doanh thu chủ yếu dựa vào tính hợp pháp, hợp lý. Điều này sẽ dẫn đến một số khoản doanh thu, thu nhập được ghi nhận theo kế toán và thuế giống nhau, nhưng cũng có một số khoản doanh thu, thu nhập được ghi nhận theo quy định của kế toán thì lại không được ghi nhận theo quy định của thuế và ngược lại.

#### 1.2.2.2. Ghi nhận chi phí trong kế toán và thuế

Chi phí theo kế toán là toàn bộ những khoản chi thực tế phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, theo thuế chi phí được ghi nhận là những chi phí mang tính chất hợp pháp, hợp lý, hợp lệ. Vì vậy, việc ghi nhận chi phí theo kế toán và thuế cũng có những điểm giống và khác nhau tương đối.

Như vậy, phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí giữa kế

toán và thuế có những điểm giống và khác nhau. Qua đó thể hiện mối liên kết giữa chúng. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản trị lợi nhuận của công ty, một tác động làm thay đổi lợi nhuận kế toán cũng ảnh hưởng đến thu nhập chịu thuế và số thuế TNDN phải nộp.

### 1.2.3. Các kỹ thuật quản trị lợi nhuận khác

**1.2.3.1. Kỹ thuật quản trị lợi nhuận thông qua chính sách giá và tín dụng:** Nói lỏng chính sách bán hàng trả chậm hoặc công bố tăng giá kỳ sau sẽ làm tăng doanh thu kỳ này...

**1.2.3.2. Cắt giảm một số chi phí:** Cắt giảm một số chi phí không cần thiết để tăng lợi nhuận.

**1.2.3.3. Trì hoãn hay thúc đẩy thanh lý các khoản đầu tư không hiệu quả:** Đối với các khoản đầu tư không hiệu quả thường mang lại một khoản lỗ nếu như thanh lý, trì hoãn hay thúc đẩy việc thanh lý sẽ tác động đến lợi nhuận trong kỳ.

**1.2.3.4. Làm giảm chi phí bằng cách “vốn hoá”:** Việc xác định thời điểm bắt đầu vốn hóa, thời điểm tạm ngừng vốn hóa, thời điểm chấm dứt việc vốn hóa cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu lợi nhuận.

**1.2.3.5. Ước lượng phần trăm hoàn thành công việc trong ghi nhận doanh thu:** Sự thay đổi trong phần trăm tiến độ hoàn thành công việc có thể tác động doanh thu của công ty.

## 1.3. CÁC MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN

### 1.3.1. Mô hình DeAngelo (1986)

Mô hình của DeAngelo, giả định rằng các thành phần biến kế toán không thể điều chỉnh (NDA) sinh ra là ngẫu nhiên và bằng với tổng số biến kế toán dồn tích (TA) của thời kỳ t-1, do đó sự thay đổi trong tổng số biến kế toán dồn tích (TA) giữa thời kỳ t và thời kỳ t-1 được giả định là do việc thực hiện các điều chỉnh kế toán:

Biến kế toán có thể điều chỉnh $t$	=	Biến kế toán dồn tích $t$	-	Biến kế toán dồn tích $t-1$
$(DA_t)$		$(TA_t)$		$(TA_{t-1})$

Theo DeAngelo, số biến kế toán dồn tích (TA) được giả định chính là lợi nhuận sau thuế trừ (-) dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Phần biến kế toán có thể điều chỉnh (DA) chính là lợi nhuận điều chỉnh được thực hiện bởi lựa chọn kế toán có cân nhắc của nhà quản trị.

### 1.3.2. Mô hình Friedlan (1994)

Mô hình Friedlan giả định rằng sự thay đổi trong tổng số trích trước giữa hai giai đoạn gồm có hai thành phần: (1) sự thay đổi do tăng trưởng và (2) sự thay đổi do lựa chọn kế toán của tổ chức phát hành. Mô hình này như sau:

$$\text{Biến kế toán có thể điều chỉnh } t \text{ (DA}_t\text{)} = \frac{\text{Biến kế toán dồn tích } t \text{ (TA}_t\text{)}}{\text{Doanh thu } t} - \frac{\text{Biến kế toán dồn tích } t-1 \text{ (TA}_{t-1}\text{)}}{\text{Doanh thu } t-1}$$

Phần biến kế toán có thể điều chỉnh (DA) trên chính là lợi nhuận được điều chỉnh.

**Chương 2: KHẢO SÁT HÀNH VI ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN  
TRONG NĂM ĐẦU Ở CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT  
TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**2.1. XÂY DỰNG GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU**

**2.1.1. Giả thuyết 1**

Bên cạnh những yếu tố nổi bật tạo được sự chú ý của NĐT như: quy mô về vốn điều lệ; lĩnh vực kinh doanh “hot” như: ngân hàng, khai thác khoáng sản, dầu khí, bất động sản...; với nhiều dự án hấp dẫn;... thì hiệu quả kinh doanh cũng là một yếu tố tạo được sự chú ý nhiều đối với các NĐT. Bởi vì hiệu quả kinh doanh là một trong những yếu tố để đánh giá triển vọng tăng trưởng và quyết định giá cổ phiếu của công ty. Đối với công ty lần đầu niêm yết ra công chúng, do còn mới lạ đối với thị trường và chưa được NĐT biết đến. Nên nhiều khả năng các công ty này thu hút NĐT bằng cách tăng lợi nhuận để tăng khả năng sinh lời và tạo niềm tin cho NĐT để đợt chào bán thành công hoặc tăng giá cổ phiếu lên mức kỳ vọng. Từ những lý do trên, nghiên cứu đặt ra giả thuyết sau:

***Giả thuyết 1:** Các công ty cổ phần điều chỉnh tăng lợi nhuận trong năm đầu niêm yết trên TTCK Việt Nam.*

**2.1.2. Giả thuyết 2**

Khi doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN, nhiều khả năng doanh nghiệp sẽ thực hiện điều chỉnh tăng lợi nhuận thực tế để được hưởng lợi tối đa từ việc ưu đãi thuế. Cũng dễ nhận thấy, doanh nghiệp được hưởng ưu đãi nhiều thì khả năng điều chỉnh lợi nhuận cao hơn các doanh nghiệp ít ưu đãi. Nên nghiên cứu đặt ra giả thuyết sau:

***Giả thuyết 2:** Khả năng điều chỉnh tăng lợi nhuận trong năm đầu niêm yết phụ thuộc (thuận chiều) vào điều kiện ưu đãi thuế*

*TNDN công ty được hưởng.*

**2.1.3. Giả thuyết 3**

Quy mô của công ty sẽ quyết định khối lượng các giao dịch về doanh thu và chi phí và có thể quyết định cả giá trị của từng giao dịch. Trong mỗi giao dịch đó, mỗi sự lựa chọn khác nhau trong giới hạn của chế độ kế toán sẽ cho ra kết quả khác nhau. Vậy nên số lượng và quy mô các giao dịch trong kỳ sẽ quyết định mức độ biến động về lợi nhuận mỗi khi có lựa chọn kế toán xảy ra. Từ nhận định đó nghiên cứu đặt ra giả thuyết sau:

***Giả thuyết 3:** Mức độ điều chỉnh lợi nhuận phụ thuộc (thuận chiều) vào quy mô của công ty niêm yết.*

**2.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.2.1. Mẫu và dữ liệu**

Mẫu của nghiên cứu được chọn ngẫu nhiên từ tổng thể ban đầu là các công ty cổ phần niêm yết trên 2 sàn giao dịch chứng khoán: Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có năm đầu niêm yết trong giai đoạn: 2008-2010. Phương pháp chọn mẫu như sau:

- Tổng thể sau khi thu thập được sắp xếp theo quy mô (vốn điều lệ) của tổ chức niêm yết.

- Chọn ngẫu nhiên một tổ chức niêm yết ở số thứ tự từ 1-10, sau đó chọn các tổ chức niêm yết tiếp theo theo bước nhảy lựa chọn phù hợp để đạt cỡ mẫu 10%.

- Mẫu được chọn ban đầu sẽ được tiếp tục thu thập số liệu theo yêu cầu.

Dữ liệu nghiên cứu là BCTC của các công ty niêm yết chọn mẫu, cụ thể là BCKQHĐKD và BCLCTT (lập theo phương pháp trực tiếp) trong năm đầu công ty niêm yết trên TTCK và của năm trước niêm yết.

### 2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng đồng thời hai nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận: mô hình DeAngelo (1986) và mô hình Friedlan (1994) để kiểm nghiệm các giả thuyết đặt ra.

## 2.3. KIỂM NGHIỆM GIẢ THUYẾT THÔNG QUA CÁC MÔ HÌNH DEANGELO (1986) VÀ FRIEDLAN (1994)

### 2.3.1. Kiểm nghiệm đối với các công ty niêm yết trên sàn GDCK Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX)

Tại sàn GDCK Thành phố Hồ Chí Minh có 284 công ty niêm yết, trong đó có 163 công ty có năm đầu niêm yết trong giai đoạn 2008-2010. Mẫu gồm 17 công ty được chọn từ công ty có số thứ tự thứ 3 và bước nhảy +9 trong danh sách 163 công ty nói trên đã được sắp xếp theo quy mô của công ty.

Căn cứ vào mẫu đã chọn ban đầu tiến hành thu thập số liệu liên quan gồm: Bản cáo bạch niêm yết và BCTC của năm nghiên cứu (BCKQHĐKD và BCLCTT lập theo phương pháp trực tiếp).

Căn cứ vào BCTC xác định số liệu theo các chỉ tiêu liên quan được sử dụng trong các mô hình nghiên cứu như: doanh thu, lợi nhuận sau thuế, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Căn cứ vào Bản cáo bạch xác định các ưu đãi về thuế TNDN mà công ty được hưởng.

Việc kiểm nghiệm các giả thuyết được thực hiện đồng thời trên 2 mô hình nghiên cứu quản trị lợi nhuận của các tác giả DeAngelo và Friedlan:

#### \* Kiểm nghiệm bằng mô hình DeAngelo:

Quá trình kiểm nghiệm hành vi điều chỉnh lợi nhuận bằng mô hình DeAngelo được thực hiện minh họa đối với Công ty Cổ phần TRAPHACO (TRA) như sau:

$$\begin{aligned} TA_{2007} &= LNST_{2007} - DTHĐKD_{2007} \\ &= 38.248.436.933 - (-38.623.324.610) = 76.871.761.543 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} TA_{2008} &= LNST_{2008} - DTHĐKD_{2008} \\ &= 46.038.376.633 - (-12.937.453.312) = 58.975.829.945 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} DA_{2008} &= TA_{2008} - TA_{2007} \\ &= 58.975.829.945 - 76.871.761.543 = -17.895.931.598 \end{aligned}$$

Kết quả trên cho thấy Công ty Cổ phần TRAPHACO (TRA) đã điều chỉnh giảm lợi nhuận trong năm 2008 là 17.895.931.598 đ.

Kết quả thu thập số liệu từ BCTC và kiểm nghiệm bằng mô hình DeAngelo tại sàn GDCK thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện trong các bảng sau:

Bảng 2-1: Số liệu thu thập từ BCTC

Bảng 2-2: Kết quả kiểm nghiệm bằng mô hình DeAngelo

#### \* Kiểm nghiệm bằng mô hình Friedlan:

Quá trình kiểm nghiệm hành vi điều chỉnh lợi nhuận bằng mô hình Friedlan được thực hiện minh họa đối với Công ty Cổ phần TRAPHACO (TRA) như sau:

$$\begin{aligned} DA_{2008} &= \frac{TA_{2008}}{Sales_{2008}} - \frac{TA_{2007}}{Sales_{2007}} = \frac{58.975.829.945}{785.830.146.496} - \frac{76.871.761.543}{548.709.215.159} \\ &= -0,065 \end{aligned}$$

Kết quả kiểm nghiệm theo mô hình Friedlan, Công ty Cổ phần TRAPHACO (TRA) điều chỉnh giảm lợi nhuận 6,5 %.

Kết quả kiểm nghiệm bằng mô hình Friedlan tại sàn GDCK thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2-3: Kết quả kiểm nghiệm bằng mô hình Friedlan

### 2.3.2. Kiểm nghiệm đối với các công ty niêm yết trên sàn GDCK Hà Nội (HNX)

Tại sàn GDCK Hà Nội có 383 công ty niêm yết, trong đó có



265 công ty niêm yết có năm đầu niêm yết trong giai 2008-2010. Mẫu gồm 26 công ty được chọn từ công ty có số thứ tự số 5 và bước nhảy +10 trong danh sách 265 công ty nói trên đã được sắp xếp theo quy mô.

**\* Kiểm nghiệm bằng mô hình DeAngelo:**

Kiểm nghiệm về hành vi điều chỉnh lợi nhuận bằng mô hình DeAngelo được thực hiện minh họa đối với Công ty cổ phần Mĩ Thuật và Truyền Thông (ADC) như sau:

$$\begin{aligned} TA_{2009} &= LNST_{2009} - DTH\dot{H}KD_{2009} \\ &= 2.007.466.426 - (1.046.406.943) = 3.053.873.369 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} TA_{2010} &= LNST_{2010} - DTH\dot{H}KD_{2010} \\ &= 2.177.260.344 - (1.446.318.928) = 3.623.579.272 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} DA_{2010} &= TA_{2010} - TA_{2009} \\ &= 3.623.579.272 - 3.053.873.369 = 569.705.903 \end{aligned}$$

Kết quả trên cho thấy Công ty cổ phần Mĩ Thuật và Truyền Thông (ADC) đã điều chỉnh tăng lợi nhuận trong năm 2010 là 569.705.903 đ.

Kết quả thu thập số liệu từ BCTC và kiểm nghiệm bằng mô hình DeAngelo tại sàn GDCK Hà Nội được thể hiện trong các bảng sau:

Bảng 2-4: Số liệu thu thập từ BCTC

Bảng 2-5: Kết quả kiểm nghiệm bằng mô hình DeAngelo

**\* Kiểm nghiệm bằng mô hình Friedlan:**

Kiểm nghiệm về hành vi điều chỉnh lợi nhuận bằng mô hình Friedlan được thực hiện minh họa đối với Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông (ADC) như sau:

$$\begin{aligned} DA_{2010} &= \frac{TA_{2010}}{Sales_{2010}} - \frac{TA_{2009}}{Sales_{2009}} = \frac{3.623.579.272}{32.091.240.278} - \frac{3.053.873.369}{14.678.018.989} \\ &= (0,0951) \end{aligned}$$

Kết quả trên cho thấy trong năm 2010 Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông (ADC) điều chỉnh giảm lợi nhuận 9,51 %. Kết quả kiểm nghiệm bằng mô hình Friedlan tại sàn GDCK Hà Nội được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2-6: Kết quả kiểm nghiệm bằng mô hình Friedlan

**Chương 3: NHẬN XÉT VÀ CÁC KIẾN NGHỊ NHẪM TĂNG CƯỜNG TÍNH TRUNG THỰC CỦA CHỈ TIÊU LỢI NHUẬN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**  
**3.1. NHẬN XÉT VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

➔ **Về giả thuyết 1:** Các công ty cổ phần điều chỉnh tăng lợi nhuận trong năm đầu niêm yết trên TTCK Việt Nam.

**\* Đối với các công ty niêm yết trên sàn GDCK Thành phố Hồ Chí Minh**

Kết quả kiểm nghiệm bằng mô hình DeAngelo trong năm đầu niêm yết chứng khoán trên sàn GDCK Thành phố Hồ Chí Minh, có 71% (=12/17) tổ chức niêm yết điều chỉnh tăng lợi nhuận và 29% (=5/17) tổ chức niêm yết điều chỉnh giảm lợi nhuận.

Kết quả kiểm nghiệm bằng mô hình Friedlan cũng tương tự như kiểm nghiệm bằng mô hình DeAngelo.

**\* Đối với các công ty niêm yết trên sàn GDCK Hà Nội**

Kiểm nghiệm bằng mô hình DeAngelo trong năm đầu niêm yết trên sàn GDCK, có 73% (=19/26) tổ chức niêm yết điều chỉnh tăng lợi nhuận và 27% (=7/26) tổ chức niêm yết điều chỉnh giảm lợi nhuận. Khi kiểm nghiệm bằng mô hình Friedlan, có khoảng 69% (=18/26) tổ chức niêm yết điều chỉnh tăng lợi nhuận và 31% (= 8/26) tổ chức niêm yết điều chỉnh giảm lợi nhuận.

Như vậy, có thể kết luận phần lớn các tổ chức niêm yết có điều chỉnh tăng lợi nhuận trong năm đầu niêm yết trên TTCK. Vì vậy, giả thuyết 1 được chấp thuận.

➔ **Về giả thuyết 2:** Khả năng điều chỉnh tăng lợi nhuận trong năm đầu niêm yết phụ thuộc (thuận chiều) vào điều kiện ưu đãi thuế TNDN công ty được hưởng.

Để đưa ra kết luận về khả năng điều chỉnh tăng lợi nhuận có phụ thuộc vào điều kiện ưu đãi về thuế TNDN hay không, ta so sánh  $t$  và  $t_k$ . Với:

-  $t$ : Tỷ trọng các tổ chức niêm yết có điều chỉnh tăng lợi nhuận trong số các tổ chức được hưởng ưu đãi về thuế TNDN.

-  $t_k$ : Tỷ trọng các tổ chức niêm yết có điều chỉnh tăng lợi nhuận trong số các tổ chức không được hưởng ưu đãi về thuế TNDN.

Nếu  $t > t_k$ : kết luận khả năng điều chỉnh tăng lợi nhuận phụ thuộc vào điều kiện ưu đãi về thuế TNDN và chấp thuận giả thuyết 2.

Nếu  $t < t_k$ : kết luận khả năng điều chỉnh tăng lợi nhuận không phụ thuộc vào điều kiện ưu đãi về thuế TNDN và bác bỏ giả thuyết 2.

**Bảng 2-9: BẢNG TỔNG HỢP SO SÁNH TỶ TRỌNG CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT ĐIỀU CHỈNH TĂNG LỢI NHUẬN THEO ĐIỀU KIỆN ƯU ĐÃI VỀ THUẾ TNDN**

Sàn GDCK	Mô hình DeAngelo		Mô hình Friedlan	
	$t$	$t_k$	$t$	$t_k$
Thành phố Hồ Chí Minh	73%	50%	73%	50%
Hà Nội	79%	58%	79%	50%

Nhận thấy  $t$  luôn lớn hơn  $t_k$ . Qua đó, cho thấy các tổ chức niêm yết được hưởng ưu đãi về thuế TNDN thì tỷ trọng điều chỉnh tăng lợi nhuận cao hơn các tổ chức niêm yết không được hưởng ưu đãi về thuế TNDN. Vậy, có thể kết luận khả năng điều chỉnh tăng lợi nhuận trong năm đầu niêm yết phụ thuộc (thuận chiều) vào điều kiện ưu đãi thuế TNDN công ty được hưởng. Giả thuyết 2 được chấp thuận.

➔ **Về giả thuyết 3:** Mức độ điều chỉnh lợi nhuận phụ thuộc (thuận chiều) vào quy mô của công ty niêm yết.

Kết quả kiểm nghiệm mẫu chọn ở các bảng trên đã được sắp xếp theo quy mô tăng dần của các công ty niêm yết. Qua đó, dễ dàng nhận thấy đôi lúc có sự điều chỉnh tăng lợi nhuận theo quy mô, nhưng đôi lúc không phải vậy. Từ đó, có thể kết luận mức điều chỉnh lợi nhuận không phụ thuộc vào quy mô công ty. Như vậy, bác bỏ giả thuyết 3.

## **3.2. CÁC KIẾN NGHỊ VỀ TÍNH TRUNG THỰC CỦA CHỈ TIÊU LỢI NHUẬN TRÊN BCTC**

### **3.2.1. Đối với Bộ Tài chính**

#### **3.2.1.1. Về việc lập và trình bày BCTC**

Bộ Tài chính cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam theo hướng coi trọng tính thống nhất trong ước tính kế toán để lập BCTC. Giá trị của các ước tính kế toán mang nặng tính chủ quan của người làm kế toán. Rõ ràng như thế, các nhà làm kế toán có thể sử dụng các ước tính kế toán để phản ánh sai lệch thông tin tài chính. Tuy nhiên, trong thực tế việc loại bỏ các ước tính kế toán là không thể được. Vì vậy, thiết nghĩ Bộ Tài chính cần có hướng dẫn sử dụng đối với các ước tính kế toán một cách cụ thể hơn và phải kiểm tra chặt chẽ các ước tính kế toán. Quy định các công ty phải trình bày và cung cấp chi tiết hơn nữa bản Thuyết minh BCTC. Việc chi tiết được thực hiện theo hướng nhấn mạnh đến giải trình việc vận dụng các phương pháp kế toán, ước tính kế toán.

#### **3.2.1.2. Về chất lượng kiểm toán**

Bộ Tài chính cần thường xuyên kiểm tra, giám sát và công bố danh sách các công ty kiểm toán đủ năng lực, uy tín, đảm bảo chất lượng kiểm toán. Mặt khác, cần quy trách nhiệm, phạt hành chính hoặc rút giấy phép hoạt động đối với các công ty kiểm toán độc lập nếu BCTC mà họ kiểm toán bị phát hiện không trung thực.

Cần có quy định cụ thể về trách nhiệm của kiểm toán độc lập là phải báo cáo trong trường hợp phát hiện các vấn đề nghiêm trọng về pháp luật hoặc mất an toàn về an ninh tài chính.

#### **3.1.2.3. Về biện pháp xử lý vi phạm**

Cần ban hành quy chế phạt các công ty niêm yết không báo cáo trung thực các thông tin trong BCTC: phạt thật nặng nhằm đủ sức răn đe và ngăn ngừa hành vi vi phạm.

### **3.2.2. Đối với Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

#### **3.2.2.1. Giải pháp nâng cao chất lượng BCTC**

- UBCKNN cần tiếp tục phối hợp hiệu quả cùng với Hiệp hội KTV hành nghề Việt Nam - VACPA nhằm nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán đối với công ty niêm yết.

- Nên sớm thúc đẩy việc thực hiện soát xét BCTC theo quý nhằm nâng cao tính minh bạch trong công bố thông tin.

- Tham mưu cho Bộ Tài chính xây dựng hệ thống văn bản quy định về quy chế lựa chọn công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán.

- Hướng đến xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá, xếp loại các công ty kiểm toán hàng năm và công bố rộng rãi trên các kênh thông tin về chứng khoán để công ty niêm yết lựa chọn.

- Tham mưu cho Chính phủ nâng cao mức phạt hành chính hơn nữa đối với các công ty niêm yết trong trường hợp công bố thông tin không trung thực.

**3.2.2.2. Tăng cường phân tích, cảnh báo về TTCK:** Trong thời gian qua, UBCKNN cũng đã có nhiều phân tích, đánh giá về TTCK, giúp NĐT có thêm thông tin để đưa ra các quyết định đầu tư. Tuy nhiên, thời gian gần đây nhiều NĐT đã tỏ ra bức xúc trước việc UBCKNN

chậm công bố thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết, gây thiệt hại cho họ. Nhằm lập lại niềm tin, tạo sự an tâm cho NĐT và giúp NĐT có thêm thông tin để đưa ra quyết định đầu tư; thiết nghĩ UBCK nên thường xuyên đưa ra những phân tích, cảnh báo thiết thực, kịp thời hơn nữa về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết cũng như về TTCK.

### **3.2.2.3. Tăng cường quản lý, giám sát TTCK**

UBCKNN cần có ý kiến nâng thẩm quyền xử lý (cho UBCKNN quyền xác minh các vấn đề sai trái trong hoạt động kinh doanh chứng khoán, thẩm quyền điều tra các hành vi gian lận, nội gián, móc ngoặc để làm giá, lũng đoạn TTCK) trong dự thảo Nghị định hướng dẫn ban hành Luật Chứng khoán để tăng cường hơn nữa việc quản lý, giám sát TTCK; nhằm phản ánh đúng và kịp thời tình hình thực tế hiện nay.

### **3.2.3. Đối với KTV và tổ chức kiểm toán độc lập**

- Không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn của KTV, nâng cao đạo đức, phẩm chất nghề nghiệp.

- Cần học hỏi các mô hình kiểm toán chất lượng trên thế giới. Đặc biệt là hai mô hình của Mỹ và Pháp.

- Cần có trách nhiệm báo cáo cho các cơ quan, tổ chức có liên quan trong trường hợp phát hiện các vấn đề nghiêm trọng về pháp luật hoặc mất an toàn về an ninh tài chính tại đơn vị kiểm toán.

- Kiểm toán BCTC cần đi sâu xem xét đến các ước tính kế toán để có kết luận chính xác hơn về tính trung thực của BCTC.

- Không nên bố trí các thành viên trong ban kiểm toán là NĐT vào công ty được kiểm toán.

### **3.2.4. Đối với công ty niêm yết**

Không ít các công ty niêm yết bị cuốn theo sự hấp dẫn của

những lợi ích ngắn hạn trước mắt mà bỏ qua những lợi ích lâu dài. Trong khi lợi ích lâu dài mới là điều đáng quan tâm hơn. Nên các công ty niêm yết cần nâng cao nhận thức hơn nữa về vai trò cung cấp thông tin kế toán minh bạch, trung thực cho NĐT. Có như vậy, mới có thể tạo được niềm tin và uy tín lâu dài với NĐT.

### **3.2.5. Đối với NĐT**

Để có được quyết định đầu tư đúng đắn trên cơ sở thông tin từ BCTC của các công ty niêm yết, NĐT cần phải có kiến thức tổng hợp và quan tâm đến các dấu hiệu thể hiện sự không minh bạch trong việc cung cấp thông tin. NĐT cần có kiến thức đầy đủ hơn về BCTC, phân tích logic các yếu tố cấu thành nên BCTC để nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Đặc biệt, NĐT cần quan tâm đến yếu tố dòng tiền làm cơ sở lập BCTC để nhận diện hành vi này thông qua các mô hình nghiên cứu quản trị lợi nhuận của tác giả DeAngelo hoặc Friedlan như đề tài đã trình bày.

## KẾT LUẬN

Trước sự hấp dẫn của những lợi ích ngắn hạn, các công ty thường có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận lệch so với thực tế. Điều này gây khó khăn cho các đối tượng sử dụng thông tin kế toán. Đặc biệt, trong sự phát triển của TTCK, để thu hút NĐT, các công ty thường dùng các thủ thuật để “làm đẹp BCTC”, biến lỗ thành lãi, lãi ít thành lãi nhiều. Đối với các tổ chức lần đầu niêm yết trên TTCK, ngoài việc phải tăng giá trị công ty để tạo được sự chú ý của các NĐT, bên cạnh đó các tổ chức này còn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN nên khả năng điều chỉnh tăng lợi nhuận là rất cao.

Nghiên cứu này nhằm giúp cho đối tượng sử dụng thông tin nhận ra khả năng công ty có thể thay đổi lợi nhuận theo mong muốn. Bằng việc thu thập số liệu thực tế để kiểm chứng hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản trị thông qua các mô hình nghiên cứu quản trị lợi nhuận. Nghiên cứu trả lời được thắc mắc của NĐT về tính trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận trên BCTC của các công ty trong năm đầu niêm yết trên TTCK. Từ đó, giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin có nhìn nhận đúng đắn hơn về BCTC của các công ty niêm yết trong việc nghiên cứu đưa ra quyết định đầu tư. Qua nghiên cứu tác giả cũng đưa ra các kiến nghị đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan, nhằm góp phần nâng cao tính trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận trên BCTC của các công ty cổ phần niêm yết trên TTCK.

Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu này là khá nhiều công ty niêm yết lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp, làm cho mẫu chọn không thực sự ngẫu nhiên vì mẫu bỏ qua các công ty này. Hơn nữa, đôi khi trong Bản cáo bạch các công ty không cung cấp rõ các thông tin về ưu đãi thuế TNDN được hưởng. Mẫu cũng bỏ qua các công ty này, vì không thể có kênh nào khác để thu thập thông

tin này, trừ trường hợp phỏng vấn trực tiếp. Do số lượng nghiên cứu lớn, việc phỏng vấn trực tiếp rất khó khăn nên nghiên cứu chọn công ty khác vào mẫu để thay thế cho các công ty gặp phải những vấn đề nói trên.

Những hạn chế nói trên làm cho kết quả nghiên cứu của đề tài phần nào bị ảnh hưởng. Mặc dù vậy, nghiên cứu cũng trả lời được thắc mắc của NĐT về hành vi điều chỉnh lợi nhuận ở các công ty niêm yết có mặt trong mẫu chọn. Đồng thời qua đó giúp cho NĐT có sự quan tâm đánh giá về tính trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận trên BCTC của các công ty mà họ quan tâm.

Dù đã nỗ lực rất nhiều, nhưng cũng khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Rất mong nhận được sự quan tâm giúp đỡ và đóng góp ý kiến để đề tài được hoàn thiện hơn. Xin chân thành cảm ơn !